

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn Hải, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 346/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/9/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2020 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông N V T, sinh năm 1979.

- Bị đơn: Bà L T H, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/8/2019, các bản tự khai, nguyên đơn ông N V T trình bày:

Năm 2007 ông và bà L T H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn đời sống vợ chồng không hòa thuận, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm, lối sống, dẫn đến ông với bà H thường xuyên cãi nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên

ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: Cháu N T, sinh ngày 23/9/2008 và cháu N V, sinh ngày 10/6/2015. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng hai cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo biên bản lấy lời khai của bà L T H trình bày:

Năm 2007 bà và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước trên cơ sở cả hai đều tự nguyện. Sau khi kết hôn bà và ông T sinh sống tại Bình Phước, đến năm 2010 thì vợ chồng chuyển về Cẩm Mỹ sinh sống. Trong quá trình chung sống thì có mâu thuẫn nhỏ về tiền bạc trong gia đình, nhưng đây chỉ là những mâu thuẫn không lớn, vấn đề mà ông T trình bày không đúng. Theo bà thì ông T có người đàn bà khác, vì khi về nhà ông T hay nhắn tin và nói chuyện với người khác. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà không đồng ý.

Quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung: Cháu N T, sinh ngày 23/9/2008 và cháu N V, sinh ngày 10/6/2015. Nếu ly hôn bà đề nghị được nuôi hai cháu, bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà và ông T có nợ mẹ của anh T là bà Lê Thị Kê số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), nợ của em gái bà là Lương Thị Nga số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), khi vay tiền do thân thiết nên bà chỉ nói miệng không có giấy tờ gì cả. Bà yêu cầu nếu ly hôn thì bà và ông T mỗi người có trách nhiệm thanh toán một nửa số tiền nợ.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: Giao 02 con chung cháu N T, sinh ngày 23/9/2008 và cháu N V, sinh ngày 10/6/2015 cho bà L T H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000đ/tháng.

Tài sản chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N V T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà L T H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N V T và bà L T H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2007 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo ông T thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến ông với bà H thường xuyên cãi nhau. Bà L T H không đồng ý ly hôn với ông T. Theo bà H, trong cuộc sống hôn nhân chỉ có những mâu thuẫn nhỏ các vấn đề mà ông T trình bày không có, ông T có quan hệ với người khác. Tuy nhiên, mấy tháng trở lại đây bà H đã dẫn con bỏ đi khỏi địa phương, bà H cũng đã được triệu tập hợp lệ để hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ bà H không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: ông N V T đồng ý giao 02 con chung cháu N T, sinh ngày 23/9/2008 và cháu N V, sinh ngày 10/6/2015 cho bà L T H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), hiện này, bà H đã dẫn các cháu đi khỏi địa phương, bà H không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

+ Về tài sản chung: ông T và bà H có ý kiến tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: ông N V T trình bày nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà H trình bày có nợ bà Lê Thị Kê số tiền 30.000.000 đồng, nợ của em gái bà là Lương Thị Nga số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu mỗi bên trả ½ số tiền nợ trên. Tòa án đã triệu tập bà H nhiều lần để làm việc nhưng đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo số 41/TB –TA ngày 01/6/2020 yêu cầu bà H có ý kiến về vấn đề này, tuy nhiên bà H không có ý kiến về nợ chung, ngoài ra bà Lê Thị Kê không có yêu cầu tranh chấp trong vụ án này, các đương sự không cung cấp được địa chỉ của bà Lương Thị Nga. Do đó Tòa án không đưa bà Kê, bà Nga vào tham gia tố tụng và không xem xét đối với vấn đề nợ chung. Bà Lê Thị Kê, bà Lương Thị Nga có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu có tranh chấp.

[5] Về án phí: Ông N V T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93 và Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 118 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N V T. Ông N V T được ly hôn bà L T H.

2. Về con chung: Giao cháu N T, sinh ngày 23/9/2008 và cháu N V, sinh ngày 10/6/2015 cho bà L T H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N V T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N V T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông N V T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N V T đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001567 ngày 28/8/20219 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông T phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, huyện B,
- tỉnh Bình Phước (GCNKH số: 24/2008).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo